

**CÔNG TY TNHH LED HUY HƯNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LED HUY HƯNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LED HUY HUNG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110877650

**3. Ngày thành lập:** 31/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 183 đường 916 thôn La Gián, Xã Cổ Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0852883866

Fax:

Email: [Denledhuyhung@gmail.com](mailto:Denledhuyhung@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>(trừ bán buôn dược phẩm và thiết bị y tế)                          | 4649        |
| 2.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                       | 2740        |
| 3.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759(Chính) |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                             | 2599        |
| 5.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                              | 2610        |
| 6.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                               | 2620        |
| 7.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                          | 2630        |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                      | 2640        |
| 9.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                          | 2651        |
| 10. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                  | 2670        |
| 11. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                                 | 2680        |
| 12. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                          | 2710        |
| 13. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                  | 2720        |
| 14. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                     | 2731        |
| 15. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                  | 2732        |
| 16. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                 | 2733        |
| 17. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                               | 2750        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2790 |
| 19. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3313 |
| 21. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3314 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3319 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                         | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 29. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631 |
| 30. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 32. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4634 |
| 33. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>(trừ bán buôn dược phẩm và thiết bị y tế) | 4659 |
| 38. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                  | 4661 |
| 39. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 40. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 41. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 42. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                          | 4711 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                 | 4719 |
| 45. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 46. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 47. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 48. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                | 4724 |
| 49. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4730 |
| 50. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4741 |
| 51. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4742 |
| 52. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4751 |
| 53. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4752 |
| 54. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4753 |
| 55. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4771 |
| 56. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ dược phẩm và thiết bị y tế)                                                                                                    | 4772 |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ tem, súng đạn và tiền kim khí)                                                                                                                                | 4773 |
| 58. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                     | 4774 |
| 59. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                 | 4783 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ. | 4784 |
| 61. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                                                                              | 4791 |
| 62. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                         | 4799 |
| 63. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                     | 7730 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Trừ đấu giá                                                                                 | 8299 |

|     |                                              |      |
|-----|----------------------------------------------|------|
| 65. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi    | 9511 |
| 66. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                   | 9512 |
| 67. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng | 9521 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: NGUYỄN LÊ HÀ

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 06/12/1974

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001074020374

Ngày cấp: 27/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *B1-BT1-KNO PT, Phường Phú Thịnh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: B1-BT1-KNO PT, Phường Phú Thịnh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: CHU TRONG HIẾU

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 11/10/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025090016165

Ngày cấp: 25/05/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn La Gián, Xã Cổ Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn La Gián, Xã Cổ Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội